

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 135/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách trung ương phân bổ cho các Bộ, cơ quan trung ương sau sắp xếp và bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2025

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13/11/2024 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2025;

Căn cứ công văn số 2162/TB-VPQH ngày 23/6/2025 của Văn phòng Quốc hội thông báo ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh dự toán ngân sách trung ương phân bổ cho các Bộ, cơ quan trung ương, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2025 và việc xác định dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 161/NQ-CP ngày 06/6/2025 của Chính phủ về việc điều chỉnh dự toán ngân sách trung ương phân bổ cho các Bộ, cơ quan trung ương và bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương đến ngân sách địa phương năm 2025;

Trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính tại công văn số 9010/BTC-KTN ngày 23 tháng 6 năm 2025 về việc điều chỉnh dự toán ngân sách trung ương phân bổ cho các Bộ, cơ quan trung ương sau sắp xếp và bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của các Bộ, cơ quan trung ương sau sắp xếp và bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2025 như đề nghị của Bộ Tài chính tại công văn số 9010/BTC-KTN ngày 23 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

1. Đối với dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 của các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương:

a) Đối với các Bộ, cơ quan trung ương: Giao dự toán đối với 14 Bộ, cơ quan trung ương sau sắp xếp: **445.361.522 triệu đồng** (chi tiết theo phụ lục I).

b) Giao bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương đến ngân sách địa phương để chi hoạt động của các chi cục quản lý thị trường tại 63 địa phương: **1.388.986 triệu đồng** (chi tiết theo phụ lục II).

2. Đối với dự toán chi viện trợ ngân sách trung ương năm 2025 của các Bộ, cơ quan Trung ương: Giao dự toán đối với 05 Bộ sau sắp xếp là **308.350 triệu đồng** (chi tiết theo phụ lục III)

3. Đối với dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025: Giao dự toán thu ngân sách nhà nước đối với 06 Bộ sau sắp xếp như sau: (i) Tổng số thu phí, lệ phí: 24.211.162 triệu đồng; (ii) Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước: 23.025.699 triệu đồng; (iii) Số chi từ nguồn phí được để lại: 1.185.463 triệu đồng (chi tiết theo phụ lục IV).

4. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm về các nội dung, số liệu báo cáo và đề xuất kiến nghị, đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Các Bộ, cơ quan trung ương nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung, số liệu báo cáo, đề xuất, tuân thủ tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi và các điều kiện bổ sung dự toán, giao dự toán theo đúng quy định của pháp luật. Việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán số kinh phí được bổ sung nêu trên bảo đảm đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan; bảo đảm triển khai kịp thời, hiệu quả, đúng mục đích, đúng quy định, đúng chế độ chính sách, không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thủ trưởng các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTg, các PTTg;
- VPCP: BTCN, PCN Mai Thị Thu Vân;
- Trợ lý TTg; các Vụ: TH, QHĐP;
- Lưu: VT, KTTH (2). 43



Hồ Đức Phốc



Phụ lục I

DỰ TOÁN CHI THUỐC XUYỀN CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG SAU SẮP XẾP THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1354 /QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	Trong đó											
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi y tế - dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
A	B	1=2+3+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	445.361.522	15.587.380	4.965.407	242.299.000	12.466.915	1.430.840	987.000	230.900	1.332.069	29.127.797	39.025.094	97.909.120
1	Bộ Quốc phòng	251.222.809	948.450	896.027	242.299.000	1.632.280	700	64.000		139.970	867.002	3.597.110	778.270
2	Bộ Công thương	3.822.361	1.155.260	275.493		14.790	600			22.810	974.694	1.378.714	
3	Bộ Tài chính	79.741.794	324.960	127.291		3.207.620	600			2.197	485.770	23.186.106	52.407.250
4	Văn phòng Trung ương Đảng	3.004.622	108.111	31.906					230.900	2.000	3.619	2.628.086	
5	Bộ Nội vụ	47.145.867	87.166	38.345		1.886.870	80.300				30.950	466.376	44.555.860
6	Học viện Chính trị quốc gia HCM	1.187.334	982.055	157.336			500			6.900	3.000	37.543	
7	Bộ Xây dựng	23.525.564	612.840	135.187		2.350				9.208	21.653.959	1.112.020	
8	Bộ Y tế	6.743.626	598.700	49.994		5.671.225				13.927	432	267.608	141.740
9	Bộ Khoa học và công nghệ	3.080.626,4	54.654,4	1.997.165			102.928			5.119	43.840	876.920	
10	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.349.397,6	812.265,6	59.200		11.080	1.232.472	923.000		5.700	11.700	287.980	6.000
11	Bộ Giáo dục và Đào tạo	8.358.010	7.946.194	222.183			2.100			3.098	1.400	183.035	
12	Bộ Ngoại giao	4.031.898	20.874	12.950			2.100				44.970	3.931.004	20.000
13	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.654.381	1.633.790	953.440		40.700	500			1.118.668	4.994.191	913.092	
14	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	493.232	302.060	8.890			8.040			2.472	12.270	159.500	

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1354 /QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp (Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể) để thực hiện hoạt động của các Chi cục quản lý thị trường
A	B	1=2	2
	TỔNG SỐ	1.388.986	1.388.986
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	297.553	297.553
1	Hà Giang	28.845	28.845
2	Tuyên Quang	14.321	14.321
3	Cao Bằng	19.135	19.135
4	Lạng Sơn	29.109	29.109
5	Lào Cai	23.017	23.017
6	Yên Bái	23.372	23.372
7	Thái Nguyên	24.453	24.453
8	Bắc Kạn	11.801	11.801
9	Phú Thọ	24.885	24.885
10	Bắc Giang	27.282	27.282
11	Hòa Bình	18.119	18.119
12	Sơn La	22.115	22.115
13	Lai Châu	11.739	11.739
14	Điện Biên	19.358	19.358
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	318.321	318.321
15	Hà Nội	122.421	122.421
16	Hải Phòng	31.223	31.223
17	Quảng Ninh	31.811	31.811
18	Hải Dương	18.391	18.391
19	Hưng Yên	14.617	14.617
20	Vĩnh Phúc	12.188	12.188
21	Bắc Ninh	18.181	18.181
22	Hà Nam	17.431	17.431
23	Nam Định	16.940	16.940
24	Ninh Bình	16.756	16.756
25	Thái Bình	18.361	18.361
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	264.819	264.819
26	Thanh Hóa	41.516	41.516
27	Nghệ An	28.494	28.494
28	Hà Tĩnh	15.907	15.907
29	Quảng Bình	16.535	16.535

Số TT	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp (Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể) để thực hiện hoạt động của các Chi cục quản lý thị trường
A	B	1=2	2
30	Quảng Trị	12.543	12.543
31	Thừa Thiên Huế	20.937	20.937
32	Đà Nẵng	20.127	20.127
33	Quảng Nam	20.633	20.633
34	Quảng Ngãi	12.116	12.116
35	Bình Định	19.445	19.445
36	Phú Yên	14.501	14.501
37	Khánh Hòa	13.797	13.797
38	Ninh Thuận	12.722	12.722
39	Bình Thuận	15.547	15.547
IV	TÂY NGUYÊN	81.510	81.510
40	Đắk Lắk	19.586	19.586
41	Đắk Nông	14.679	14.679
42	Gia Lai	20.516	20.516
43	Kon Tum	11.571	11.571
44	Lâm Đồng	15.159	15.159
V	ĐÔNG NAM BỘ	207.123	207.123
45	TP. Hồ Chí Minh	111.700	111.700
46	Đồng Nai	31.830	31.830
47	Bình Dương	17.392	17.392
48	Bình Phước	16.420	16.420
49	Tây Ninh	14.258	14.258
50	Bà Rịa Vũng Tàu	15.523	15.523
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	219.660	219.660
51	Long An	22.587	22.587
52	Tiền Giang	21.226	21.226
53	Bến Tre	14.535	14.535
54	Trà Vinh	11.703	11.703
55	Vĩnh Long	15.039	15.039
56	Cần Thơ	17.314	17.314
57	Hậu Giang	10.715	10.715
58	Sóc Trăng	11.145	11.145
59	An Giang	29.153	29.153
60	Đồng Tháp	14.885	14.885
61	Kiên Giang	25.742	25.742
62	Bạc Liêu	10.400	10.400
63	Cà Mau	15.216	15.216

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI VIỆN TRỢ CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1354 /QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương	Dự toán theo Nghị quyết số 160/2024/QH15 của Quốc Hội	Các Cơ quan sau sát nhập	Dự toán sau sắp xếp	Ghi chú
I	Dự toán của các cơ quan thực hiện sắp xếp	308.350		308.350	
1	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.000	Bộ Tài chính	7.100	
2	Bộ Tài chính	6.100			
3	Bộ Giao thông vận tải	7.000	Bộ Xây dựng	7.400	
4	Bộ Xây dựng	400			
5	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	137.000	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	137.260	
6	Bộ Tài nguyên và Môi trường	260			
7	Bộ Thông tin và Truyền thông	3.200	Bộ Khoa học và Công nghệ	3.200	
8	Bộ Khoa học và Công nghệ	-			
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	151.390	Bộ Giáo dục và Đào tạo	153.390	
10	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	2.000			

Phụ lục IV

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Quyết định số 1354 /QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên Bộ, cơ quan trung ương	Tổng số thu phí, lệ phí	Dự toán năm 2025						Ghi chú
			Trong đó		Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	Trong đó		Số chi từ nguồn phí được để lại	
			Phí	Lệ phí		Phí	Lệ phí		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
	Tổng dự toán của các Bộ, cơ quan trung ương sau sắp xếp (=1+2+...+6)	24.211.162	23.913.189	297.973	23.025.699	22.727.726	297.973	1.185.463	
1	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	364.585	359.654	4.931	162.763	157.832	4.931	201.822	
2	Bộ Tài chính	913.325	910.115	3.210	586.597	583.387	3.210	326.728	
3	Bộ Nội vụ	37.066	36.959	107	24.878	24.771	107	12.188	
4	Bộ Xây dựng	19.919.992	19.678.796	241.196	19.707.646	19.466.450	241.196	212.346	
5	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.919.942	2.871.488	48.454	2.507.285	2.458.831	48.454	412.657	Gồm Cục An toàn thông tin
6	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	56.252	56.177	75	36.530	36.455	75	19.722	